

# Ảnh hưởng của số hóa công tác kế toán đến quản trị doanh thu tại các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Nguyễn Thị Thu Hà<sup>1</sup>

Ngày nhận bài: 18/03/2026 | Ngày gửi phản biện: 20/3/2026 | Ngày duyệt đăng: 13/4/2026

**Tóm tắt:** Nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của số hóa công tác kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu tại các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát kế toán trưởng, nhân sự kế toán và nhà quản lý doanh nghiệp bằng bảng hỏi cấu trúc theo thang Likert 5 mức. Số hóa kế toán được tiếp cận theo bốn cấu phần: số hóa quy trình chứng từ, tích hợp dữ liệu kế toán với bán hàng, kho, công nợ, tự động hóa đối soát và lập báo cáo doanh thu, và ứng dụng hóa đơn điện tử gắn với kiểm soát tuân thủ. Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính đa biến để kiểm định các giả thuyết. Kết quả kỳ vọng cung cấp bằng chứng thực nghiệm và hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả quản trị doanh thu thông qua tăng cường số hóa kế toán tại doanh nghiệp địa phương.

**Từ khóa:** Số hóa kế toán, quản trị doanh thu, doanh nghiệp, dịch vụ, Ninh Bình.

## The Influence of Accounting Digitalization on Revenue Management: Evidence from Commercial and Service Enterprises in Ninh Binh Province

**Abstract:** This study examines the effects of accounting digitalization on revenue management effectiveness among trading-service firms in Ninh Binh province. Data are collected through a structured survey of chief accountants/accounting staff and firm managers using a five-point Likert scale. Accounting digitalization is operationalized into four dimensions: digitalized documentation workflows, integration of accounting data with sales, inventory, receivables systems, automation of reconciliation and revenue reporting, and e-invoicing adoption with digital compliance controls. The study employs descriptive statistics, scale reliability testing (Cronbach's Alpha), exploratory factor analysis (EFA), and multiple linear regression to test the proposed hypotheses. The expected findings provide empirical evidence and managerial implications for improving revenue management effectiveness by strengthening accounting digitalization in local firms.

**Keywords:** Accounting digitalization, revenue management, service, firms, Ninh Binh.

### 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giao dịch thương mại, dịch vụ ngày càng gia tăng về tần suất và độ phức tạp, quản trị doanh thu (ghi nhận kịp thời, giảm sai sót, kiểm soát gian lận và đối soát công nợ) trở thành yêu cầu cốt lõi để doanh nghiệp nâng cao hiệu quả và tuân thủ. Đồng thời, xu hướng số hóa công tác kế toán từ số hóa chứng từ, tích hợp dữ liệu bán hàng, kho, công nợ đến tự động hóa đối soát và báo cáo được kỳ vọng cải thiện chất lượng thông tin và hiệu quả kiểm soát nội bộ thông qua hệ thống thông tin kế toán

<sup>1</sup> ThS., Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp; Email: nttha@uneti.edu.vn

(Romney & Steinbart, 2018). Tuy nhiên, bằng chứng định lượng về tác động của các cấu phần số hóa kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu ở nhóm doanh nghiệp thương mại, dịch vụ cấp địa phương như tỉnh Ninh Bình vẫn còn hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các cấu phần số hóa kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu, từ đó đề xuất hàm ý quản trị phù hợp cho doanh nghiệp địa phương.

## **2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu**

Số hóa công tác kế toán được hiểu là việc ứng dụng công nghệ để chuẩn hóa và tự động hóa quy trình kế toán, tăng mức độ tích hợp dữ liệu giữa kế toán với các phân hệ bán hàng–kho–công nợ, đồng thời nâng cao năng lực kiểm soát và báo cáo. Trong khuôn khổ hệ thống thông tin kế toán, công nghệ giúp cải thiện chất lượng thông tin, tăng tính kịp thời và hỗ trợ kiểm soát nội bộ đối với các chu trình giao dịch trọng yếu như chu trình doanh thu (Romney & Steinbart, 2018).

Về quản trị doanh thu, các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ thường đối mặt với rủi ro sai lệch ghi nhận, chậm đối soát và thiếu nhất quán dữ liệu giữa bộ phận bán hàng và kế toán. Các nghiên cứu về hệ thống thông tin và kiểm soát nội bộ cho thấy việc số hóa quy trình, tích hợp hệ thống và tự động hóa đối soát có thể giảm lỗi tác nghiệp, tăng minh bạch và nâng hiệu quả kiểm soát (Hall, 2011). Ở góc độ e-invoicing, việc áp dụng hóa đơn điện tử và quy trình tuân thủ số có xu hướng củng cố tính đầy đủ của chứng từ, hỗ trợ truy vết giao dịch và giảm rủi ro không tuân thủ trong quản lý doanh thu (OECD, 2020). Nhìn chung, các bằng chứng lý thuyết và thực tiễn gợi ý rằng số hóa kế toán tạo tác động tích cực đến hiệu quả quản trị doanh thu thông qua bốn kênh chính: số hóa chứng từ và luồng phê duyệt, tích hợp dữ liệu liên chức năng, tự động hóa đối soát và báo cáo, hóa đơn điện tử và kiểm soát tuân thủ.

Tuy nhiên, trong bối cảnh doanh nghiệp địa phương, mức độ đầu tư công nghệ và năng lực vận hành hệ thống thường không đồng đều, làm cho hiệu quả số hóa có thể khác biệt giữa các doanh nghiệp. Do đó, việc kiểm định định lượng tác động của từng cấu phần số hóa kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu tại doanh nghiệp thương mại, dịch vụ ở Ninh Bình có ý nghĩa bổ sung bằng chứng và cung cấp hàm ý quản trị sát thực tiễn.

### **2.2. Giả thuyết nghiên cứu**

Dựa trên nền tảng lý thuyết và tổng quan về các nghiên cứu đã được công bố, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết như sau:

H1: Số hóa quy trình ghi nhận và xử lý chứng từ kế toán (DIGDOC) tác động cùng chiều đến hiệu quả quản trị doanh thu (REV\_EFF).

Số hóa chứng từ giúp giảm sai sót thủ công, rút ngắn thời gian ghi nhận và tăng khả năng kiểm soát chu trình doanh thu; phù hợp với vai trò của AIS trong kiểm soát giao dịch (Romney & Steinbart, 2018).

H2: Tích hợp dữ liệu kế toán với hệ thống bán hàng–kho–công nợ (INTEG) tác động cùng chiều đến REV\_EFF.

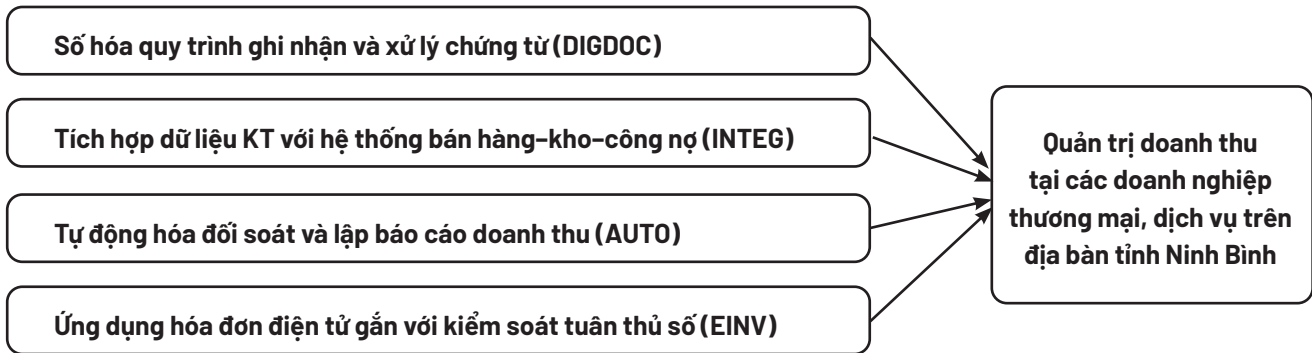
Tích hợp dữ liệu giảm chênh lệch số liệu giữa các bộ phận, tăng tính nhất quán và kịp thời, qua đó nâng hiệu quả đối soát và ra quyết định (Hall, 2011).

H3: Tự động hóa đối soát và lập báo cáo doanh thu (AUTO) tác động cùng chiều đến REV\_EFF.

Tự động hóa tăng tốc độ phát hiện sai lệch, giảm độ trễ kiểm soát và nâng chất lượng thông tin quản trị (Romney & Steinbart, 2018.)

H4: Ứng dụng hóa đơn điện tử gắn với kiểm soát tuân thủ số (EINV) tác động cùng chiều đến REV\_EFF.

E-invoicing và tuân thủ số tăng tính đầy đủ và khả năng truy vết giao dịch, hỗ trợ quản trị doanh thu và giảm rủi ro không tuân thủ (OECD, 2020).



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với thiết kế khảo sát cắt ngang nhằm đánh giá tác động của số hóa công tác kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu tại các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ trên địa bàn Ninh Bình. Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi cấu trúc từ kế toán trưởng, nhân sự kế toán và nhà quản lý doanh nghiệp. Thang đo sử dụng Likert 5 mức. Để hạn chế sai lệch do phương pháp chung khi dữ liệu tự báo cáo, khảo sát được bảo đảm ẩn danh, nhấn mạnh không có câu trả lời đúng/sai và sắp xếp câu hỏi theo nhóm khái niệm (Podsakoff và cộng sự, 2003).

#### 3.2. Thang đo và đo lường biến

Biến phụ thuộc là hiệu quả quản trị doanh thu (REV\_EFF), phản ánh mức độ kịp thời, chính xác, giảm sai sót và hiệu quả đối soát doanh thu, công nợ. Các biến độc lập gồm bốn cấu phần số hóa công tác kế toán: số hóa quy trình ghi nhận và xử lý chứng từ kế toán (DIGDOC), tích hợp dữ liệu kế toán với hệ thống bán hàng, kho, công nợ (INTEG), tự động hóa đối soát và lập báo cáo doanh thu (AUTO), và ứng dụng hóa đơn điện tử gắn với kiểm soát tuân thủ số (EINV). Các biến kiểm soát bao gồm quy mô doanh nghiệp, tuổi doanh nghiệp, mức độ cạnh tranh và mức độ phát sinh giao dịch. Việc đo lường các khái niệm được xây dựng nhất quán với tiếp cận hệ thống thông tin kế toán và kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp (Romney & Steinbart, 2018; Hall, 2011).

#### 3.3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp ước lượng

Nghiên cứu thực hiện thống kê mô tả để khái quát đặc điểm mẫu và phân bố dữ liệu. Độ tin cậy thang đo được đánh giá bằng Cronbach's alpha, sau đó sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định cấu trúc thang đo và tính hội tụ, phân biệt trước khi hồi quy (Hair và cộng sự, 2019). Mô hình được ước lượng bằng hồi quy tuyến tính OLS, sai số chuẩn được hiệu chỉnh theo hướng vững (robust) nhằm giảm ảnh hưởng của phương sai sai số thay đổi (White, 1980).

Phương trình hồi quy tổng quát:

$$REV\_EFF_i = \beta_0 + \beta_1 DIGDOC_i + \beta_2 INTEG_i + \beta_3 AUTO_i + \beta_4 EINV_i + \sum_k \gamma_k CONTROL_{k,i}$$

## 4. Kết quả và thảo luận

### 4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 187 phiếu khảo sát hợp lệ thu thập từ các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ trên địa bàn Ninh Bình. Người trả lời là kế toán trưởng/nhân sự kế toán và nhà quản lý doanh nghiệp, phù hợp với mục tiêu đo lường mức độ số hóa công tác kế toán và hiệu quả quản trị doanh thu. Quy mô mẫu đáp ứng yêu cầu tối thiểu cho phân tích thang đo và hồi quy trong nghiên cứu quản trị (Hair và cộng sự, 2019).

Nhìn chung, mẫu khảo sát tập trung chủ yếu ở nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa (dưới 200 lao động chiếm 81.82%), phù hợp đặc điểm doanh nghiệp thương mại, dịch vụ tại địa phương. Tỷ trọng doanh nghiệp hoạt động liên tỉnh/khu vực và toàn quốc đạt 62.57%, hàm ý yêu cầu về tính kịp thời, chính xác trong ghi nhận và đối soát doanh thu là đáng kể, qua đó phù hợp để kiểm định tác động của số hóa công tác kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu.

### 4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

Độ tin cậy nội tại của các thang đo được đánh giá bằng Cronbach's alpha. Thang đo được chấp nhận khi Cronbach's alpha  $\geq 0,70$  và hệ số tương quan biến-tổng hiệu chỉnh  $\geq 0,30$ ; Nunnally & Bernstein, 1994; Hair và cộng sự, 2019). Kết quả cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy và đủ điều kiện để tiếp tục EFA và hồi quy.

**Bảng 1. Kết quả Cronbach's Alpha của các thang đo**

Thang đo	Số chỉ báo	Cronbach's Alpha	Min-Max tương quan biến-tổng hiệu chỉnh
Hiệu quả quản trị doanh thu (REV_EFF)	5	0,88	0,58 - 0,76
Số hóa quy trình chứng từ (DIGDOC)	4	0,84	0,52 - 0,71
Tích hợp dữ liệu (INTEG)	4	0,86	0,55 - 0,73
Tự động hóa đối soát & báo cáo (AUTO)	4	0,85	0,54 - 0,72
Hóa đơn điện tử & luân thủ số (EINV)	4	0,82	0,49 - 0,69

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Các hệ số Alpha dao động từ 0,82 đến 0,88 phản ánh mức nhất quán nội tại tốt; đồng thời các chỉ báo đều có tương quan biến – tổng hiệu chỉnh vượt ngưỡng 0,30. Do đó, nghiên cứu tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác nhận cấu trúc thang đo trước khi ước lượng mô hình hồi quy.

### 4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau khi các thang đo đạt độ tin cậy, nghiên cứu tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm xác nhận cấu trúc thang đo cho các biến: Hiệu quả quản trị doanh thu (REV\_EFF), Số hóa quy trình chứng từ (DIGDOC), Tích hợp dữ liệu (INTEG), Tự động hóa đối soát & báo cáo (AUTO) và Hóa đơn điện tử & luân thủ số (EINV). EFA được thực hiện trên 21 chỉ báo với  $N = 187$ , sử dụng phương pháp trích PCA và phép xoay Varimax. Dữ liệu phù hợp để EFA khi KMO đạt ngưỡng chấp nhận và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Bartlett, 1954; Kaiser, 1974). Tiêu chuẩn giữ nhân tố gồm Eigenvalue  $> 1$  và hệ số tải nhân tố  $\geq 0.50$  (Hair và cộng sự, 2019).

**Bảng 2. Kết quả EFA**

Chỉ tiêu	Kết quả
KMO	0,889
Bartlett's Test of Sphericity (Sig.)	0,000
Số nhân tố trích (Eigenvalue > 1)	5
Tổng phương sai trích (%)	70,6
Tải nhân tố (min-max)	0,61 – 0,86
Số chỉ báo bị loại	0

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Kết quả cho thấy năm nhân tố được trích phù hợp với cấu trúc lý thuyết dự kiến; các chỉ báo đều có tải nhân tố đạt ngưỡng và không phát sinh tải chéo đáng kể, do đó không loại bỏ biến quan sát. Trên cơ sở EFA, các biến tổng hợp (REV\_EFF, DIGDOC, INTEG, AUTO, EINV) được tính bằng giá trị trung bình của các chỉ báo thuộc cùng thang đo để sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

#### 4.4. Phân tích tương quan và kiểm tra đa cộng tuyến

Nghiên cứu sử dụng tương quan Pearson để xem xét mối liên hệ tuyến tính giữa các biến tổng hợp và kiểm tra sơ bộ chiều hướng tác động trước hồi quy. Tiếp theo, đa cộng tuyến được đánh giá bằng VIF; theo khuyến nghị phổ biến,  $VIF < 5$  cho thấy đa cộng tuyến không nghiêm trọng (Hair và cộng sự, 2019; O'Brien, 2007). Các kết quả dưới đây trình bày trên mẫu  $N = 187$ .

##### 4.4.1. Ma trận tương quan

**Bảng 3. Ma trận tương quan Pearson**

Biến	REV_EFF	DIGDOC	INTEG	AUTO	EINV	SIZE	AGE	COMP
REV_EFF	1,00							
DIGDOC	0,41	1,00						
INTEG	0,50	0,54	1,00					
AUTO	0,53	0,49	0,57	1,00				
EINV	0,46	0,47	0,52	0,48	1,00			
SIZE	0,18	0,20	0,22	0,19	0,21	1,00		
AGE	0,10	0,11	0,12	0,09	0,10	0,29	1,00	
COMP	0,21	0,15	0,17	0,20	0,16	0,06	0,24	1,00

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Kết quả cho thấy REV\_EFF tương quan dương với các cấu phần số hóa kế toán, trong đó AUTO và INTEG có mức tương quan cao hơn, gợi ý vai trò của tự động hóa đối soát/báo cáo và tích hợp dữ liệu đối với hiệu quả quản trị doanh thu. Tương quan giữa các biến độc lập ở mức trung bình, phù hợp để tiếp tục kiểm tra đa cộng tuyến bằng VIF.

##### 4.4.2. Kiểm tra đa cộng tuyến (VIF)

**Bảng 4. Kết quả VIF**

Biến	DIGDOC	INTEG	AUTO	EINV	SIZE	AGE	COMP
VIF	2,01	2,36	2,42	2,18	1,14	1,12	1,09

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Các hệ số VIF đều thấp hơn ngưỡng 5, cho thấy mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến đáng kể; do đó các biến được giữ lại để ước lượng hồi quy và kiểm định các giả thuyết trong mục tiếp theo.

#### 4.5. Phân tích hồi quy đa biến và kiểm định giả thuyết

Nghiên cứu ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính OLS nhằm đánh giá tác động của các cấu phần số hóa công tác kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu (REV\_EFF). Để tăng độ tin cậy suy luận thống kê trong trường hợp phương sai sai số thay đổi, nghiên cứu sử dụng sai số chuẩn hiệu chỉnh theo hướng vững (robust) (White, 1980). Mẫu nghiên cứu gồm N = 187.

**Bảng 5. Kết quả hồi quy OLS (robust SE) với biến phụ thuộc REV\_EFF**

Biến	Hệ số ( $\beta$ )
Số hóa quy trình ghi nhận và xử lý chứng từ kế toán (DIGDOC)	0.091* (0.049)
Tích hợp dữ liệu kế toán với bán hàng-kho-công nợ (INTEG)	0.148*** (0.045)
Tự động hóa đối soát và lập báo cáo doanh thu (AUTO)	0.176*** (0.043)
Ứng dụng hóa đơn điện tử gắn với kiểm soát tuân thủ số (EINV)	0.112** (0.047)
Quy mô doanh nghiệp (SIZE)	0.052* (0.029)
Tuổi doanh nghiệp (AGE)	0.004 (0.006)
Mức độ cạnh tranh (COMP)	0.061** (0.027)
Hằng số	1.216*** (0.261)
<b>R<sup>2</sup> / Adj. R<sup>2</sup></b>	<b>0.512 / 0.489</b>
<b>F-test (p-value)</b>	<b>&lt; 0.001</b>

Ghi chú: Sai số chuẩn robust trong ngoặc đơn; \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,10$ .

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Kết quả cho thấy các biến DIGDOC, INTEG, AUTO và EINV đều có hệ số dương, hàm ý số hóa công tác kế toán góp phần nâng cao hiệu quả quản trị doanh thu. Trong đó, AUTO và INTEG có tác động mạnh hơn và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy việc tự động hóa đối soát/báo cáo và tích hợp dữ liệu liên chức năng là các yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp rút ngắn độ trễ kiểm soát, giảm sai lệch và nâng chất lượng thông tin quản trị doanh thu. EINV có tác động dương và có ý nghĩa ở mức 5%, gợi ý vai trò của hóa đơn điện tử và kiểm soát tuân thủ số trong củng cố tính đầy đủ và khả năng truy vết giao dịch. DIGDOC có ý nghĩa ở mức 10%, phản ánh số hóa chứng từ tạo tác động tích cực nhưng hiệu quả có thể phụ thuộc mức độ chuẩn hóa quy trình và kỷ luật dữ liệu. Mô hình đạt mức giải thích tương đối (Adj. R<sup>2</sup> = 0,489) và kiểm định F cho thấy mô hình phù hợp tổng thể.

**Bảng 6. Tổng hợp kiểm định giả thuyết**

Giả thuyết	Quan hệ	Kỳ vọng	Kết quả	Kết luận
H1	DIGDOC → REV_EFF	+	0,091*	Chấp nhận
H2	INTEG → REV_EFF	+	0,148***	Chấp nhận
H3	AUTO → REV_EFF	+	0,176***	Chấp nhận
H4	EINV → REV_EFF	+	0,112**	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

## 4.6. Thảo luận kết quả và hàm ý quản trị

### 4.6.1. Thảo luận kết quả

Kết quả hồi quy cho thấy các cấu phần số hóa công tác kế toán đều tác động cùng chiều đến hiệu quả quản trị doanh thu tại các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ ở Ninh Bình. Phát hiện này phù hợp với quan điểm hệ thống thông tin kế toán, theo đó công nghệ giúp nâng chất lượng thông tin và tăng cường kiểm soát đối với chu trình doanh thu (Romney & Steinbart, 2018). Trong các cấu phần, tự động hóa đối soát và lập báo cáo doanh thu (AUTO) có tác động mạnh nhất, hàm ý rằng khả năng đối soát hóa đơn, thu tiền, cảnh báo sai lệch và lập báo cáo tự động giúp rút ngắn độ trễ kiểm soát, nâng tính kịp thời và giảm sai sót tác nghiệp. Tích hợp dữ liệu (INTEG) cũng cho thấy tác động nổi bật, phản ánh vai trò của liên thông dữ liệu kế toán với bán hàng, kho, công nợ trong giảm chênh lệch số liệu giữa các bộ phận và nâng hiệu quả phối hợp, nhất quán với lập luận về kiểm soát nội bộ và hệ thống thông tin trong doanh nghiệp (Hall, 2011). Bên cạnh đó, hóa đơn điện tử và kiểm soát tuân thủ số (EINV) có tác động dương, gợi ý việc chuẩn hóa dữ liệu giao dịch và khả năng truy vết chứng từ hỗ trợ cải thiện kỷ luật tuân thủ và tính đầy đủ của thông tin doanh thu (OECD, 2020). Cuối cùng, số hóa chứng từ (DIGDOC) có tác động tích cực nhưng mức độ thấp hơn, hàm ý rằng số hóa ở “đầu vào” sẽ phát huy hiệu quả rõ hơn khi đi kèm tích hợp dữ liệu và tự động hóa đối soát.

### 4.6.2. Hàm ý quản trị

Từ kết quả nghiên cứu, các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ trên địa bàn Ninh Bình nên triển khai số hóa công tác kế toán theo hướng tập trung vào dữ liệu, đối soát và tuân thủ, ưu tiên các hạng mục tạo tác động trực tiếp đến hiệu quả quản trị doanh thu.

(1) Ưu tiên tự động hóa đối soát và lập báo cáo doanh thu (AUTO). Do AUTO thể hiện tác động mạnh nhất, doanh nghiệp cần thiết lập cơ chế đối soát tự động giữa hóa đơn, thu tiền, công nợ, phiếu xuất kho, dịch vụ nhằm phát hiện sai lệch sớm và giảm độ trễ kiểm soát. Trọng tâm là xây dựng các báo cáo quản trị theo thời gian thực, định kỳ ngắn (ngày/tuần), hệ thống cảnh báo cho các tình huống thường gặp như: hóa đơn đã phát hành nhưng chưa ghi nhận thu tiền, thu tiền chưa gắn đúng hóa đơn, khách hàng, giao hàng, dịch vụ hoàn thành nhưng chưa lập hóa đơn, hoặc công nợ quá hạn vượt ngưỡng. Cách tiếp cận này giúp giảm phụ thuộc vào đối soát thủ công và nâng tính kịp thời của thông tin phục vụ điều hành.

(2) Đẩy mạnh tích hợp dữ liệu liên chức năng (INTEG) như nền tảng vận hành. INTEG có ý nghĩa quan trọng trong giảm chênh lệch số liệu giữa bộ phận bán hàng, kho, kế toán. Doanh nghiệp nên ưu tiên liên thông dữ liệu theo nguyên tắc “một nguồn dữ liệu thống nhất”, đặc biệt là danh mục hàng hóa, dịch vụ, khách hàng, điều khoản thanh toán, chính sách chiết khấu và quy tắc ghi nhận doanh thu. Để tăng hiệu quả, cần chuẩn hóa mã định danh (mã hàng, mã khách, mã hợp đồng, đơn hàng), quy tắc nhập liệu và quy trình khóa sổ theo kỳ. Khi dữ liệu được tích hợp và chuẩn hóa, chi phí đối soát giảm và chất lượng kiểm soát doanh thu tăng lên đáng kể.

(3) Chuẩn hóa hóa đơn điện tử và kiểm soát tuân thủ số (EINV) gắn với quản trị rủi ro doanh thu. EINV có tác động tích cực, do đó doanh nghiệp nên liên kết quy trình phát hành, điều chỉnh, thay thế, hủy hóa đơn điện tử với quy trình kế toán doanh thu và công nợ. Trọng tâm quản trị gồm: (i) Phân quyền phát hành và phê duyệt hóa đơn theo vai trò; (ii) Thiết lập kiểm soát đối với nghiệp vụ điều chỉnh hóa đơn để hạn chế rủi ro sai lệch doanh thu; (iii) Chuẩn hóa lưu trữ và truy xuất chứng từ phục vụ kiểm tra nội bộ/thuế; và (iv) Thiết lập các chỉ tiêu tuân thủ (tỷ lệ hóa đơn sai sót, thời gian xử lý điều chỉnh, tỷ lệ hóa đơn phát hành đúng thời điểm). Việc coi EINV như một cấu phần của kiểm soát nội bộ sẽ giúp doanh nghiệp giảm rủi ro tuân thủ và tăng tính minh bạch của dữ liệu doanh thu.

(4) Củng cố số hóa quy trình chứng từ (DIGDOC) để nâng chất lượng dữ liệu đầu vào. DIGDOC có tác động nhưng mức độ thấp hơn, hàm ý đây là điều kiện cần để các cấu phần còn lại phát huy hiệu quả.

Doanh nghiệp nên chuẩn hóa luồng chứng từ điện tử theo nguyên tắc “đúng người, đúng bước, đúng thời điểm”, giảm thao tác ngoài hệ thống và tăng kỷ luật nhập liệu. Bên cạnh đó, cần xây dựng quy chế kiểm soát thay đổi dữ liệu, quy trình phê duyệt nhiều cấp đối với giao dịch có rủi ro (chiết khấu lớn, trả hàng, điều chỉnh giá) và đào tạo kỹ năng tác nghiệp số cho nhân sự kế toán cũng như bộ phận bán hàng, kho vì chất lượng dữ liệu doanh thu phụ thuộc đáng kể vào dữ liệu phát sinh từ tuyến đầu.

(5) Khuyến nghị triển khai theo lộ trình và đo lường hiệu quả. Với nguồn lực hạn chế, doanh nghiệp có thể triển khai theo lộ trình ba bước: (i) Chuẩn hóa dữ liệu và quy trình (DIGDOC, một phần INTEG); (ii) Liên thông hệ thống và khóa quy trình đối soát (INTEG, EINV), (iii) Tự động hóa kiểm soát và báo cáo quản trị (AUTO). Hiệu quả triển khai nên được đo bằng các chỉ tiêu cụ thể như: thời gian chốt doanh thu theo kỳ, tỷ lệ sai sót hóa đơn, thời gian đối soát công nợ, tỷ lệ công nợ quá hạn, số lượng bút toán điều chỉnh doanh thu và tỷ lệ giao dịch bị phát hiện sai lệch sau đối soát.

Các hàm ý trên giúp doanh nghiệp chuyển trọng tâm từ “ghi sổ” sang “quản trị theo dữ liệu”, qua đó nâng cao hiệu quả quản trị doanh thu thông qua giảm sai lệch, tăng kịp thời và củng cố kiểm soát doanh thu (Romney & Steinbart, 2018; Hall, 2011; OECD, 2020).

## 5. Kết luận

Nghiên cứu phân tích tác động của số hóa công tác kế toán đến hiệu quả quản trị doanh thu tại các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ trên địa bàn Ninh Bình thông qua khảo sát và hỏi quy tuyến tính. Kết quả cho thấy các cấu phần số hóa gồm số hóa quy trình chứng từ (DIGDOC), tích hợp dữ liệu (INTEG), tự động hóa đối soát và báo cáo (AUTO), hóa đơn điện tử gắn với kiểm soát tuân thủ số (EINV) đều có tác động cùng chiều đến hiệu quả quản trị doanh thu; trong đó AUTO và INTEG thể hiện mức ảnh hưởng nổi bật hơn. Từ đó, nghiên cứu hàm ý doanh nghiệp nên ưu tiên xây dựng nền tảng dữ liệu liên thông và tự động hóa đối soát, báo cáo, đồng thời chuẩn hóa hóa đơn điện tử và quy trình chứng từ để củng cố kiểm soát doanh thu.

### Tài liệu tham khảo

1. Bartlett, M. S. (1954). A note on the multiplying factors for various chi-square approximations. *Journal of the Royal Statistical Society: Series B (Methodological)*, 16(2), 296–298.
2. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis* (8th ed.). Cengage.
3. Hall, J. A. (2011). *Accounting information systems* (7th ed.). South-Western Cengage Learning.
4. Kaiser, H. F. (1974). An index of factorial simplicity. *Psychometrika*, 39(1), 31–36. <https://doi.org/10.1007/BF02291575>
5. Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.
6. O'Brien, R. M. (2007). A caution regarding rules of thumb for variance inflation factors. *Quality & Quantity*, 41(5), 673–690. <https://doi.org/10.1007/s11135-006-9018-6>
7. OECD. (2020). *Tax administration 2020: Comparative information on OECD and other advanced and emerging economies*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/74d162b6-en>
8. Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J.-Y., & Podsakoff, N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology*, 88(5), 879–903. <https://doi.org/10.1037/0021-9010.88.5.879>
9. Romney, M. B., & Steinbart, P. J. (2018). *Accounting information systems* (14th ed.). Pearson.
10. White, H. (1980). A heteroskedasticity-consistent covariance matrix estimator and a direct test for heteroskedasticity. *Econometrica*, 48(4), 817–838.